



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : (84-61) 954458 Fax: (84-61) 954754

E-mail : info@hoan.com.vn - hoan@hoan.com.vn

Website : www.hoan.com.vn



MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

1. TỔNG QUAN CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- 1.1.Lịch sử hình thành và phát triển
- 1.2.Ngành nghề kinh doanh chính:
- 1.3.Các sản phẩm của Công ty:
- 1.4.Quá trình thay đổi vốn điều lệ
- 1.5.Sứ mệnh, Tầm nhìn

2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 2.1.Tình hình hoạt động của Công ty
- 2.2.Hoạt động của Hội đồng quản trị
- 2.3.Mục tiêu thực hiện trong năm 2010
- 2.4.Mục tiêu dài hạn

3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 3.1.Báo cáo tình hình tài chính
- 3.2.Hoạt động đầu tư
- 3.3.Hoạt động Marketing
- 3.4.Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2010
- 3.5.Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra

4. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

- 4.1.Cơ cấu tổ chức của Công ty
- 4.2.Ban quản trị Công ty:
- 4.4.Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

5. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

6. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Doanh thu năm 2009 đạt 192,6 tỷ đồng, hoàn thành 127,22% so với kế hoạch, tăng 21,3% so với năm trước, lợi nhuận sau thuế đạt 67,9 tỷ đồng, hoàn thành 283,3% so với kế hoạch, tăng 81,49% so với năm trước.

Chúng ta vừa trải qua một năm 2009 khép lại với hàng loạt những biến động lớn trong nền kinh tế và cùng với đó là những thay đổi trong chính sách vĩ mô.

Trong đầu năm, nền kinh tế ảnh hưởng bởi lạm phát tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ, hạn chế ngân sách, tuy nhiên trong những tháng cuối năm chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ cũng được nới lỏng, gói kích thích kinh tế trị giá 160 tỷ đồng đã được đưa ra vào tháng 5/2009; bao gồm cả hạ lãi suất, tăng tín dụng, tăng chi tiêu Chính phủ và giảm thuế. Nhờ nỗ lực của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, tăng trưởng trở lại với tốc độ được cải thiện dần. Tốc độ tăng trưởng GDP rớt mạnh từ 6,23% năm 2008 xuống còn 3,1% trong Quý I/2009, mức thấp nhất trong nhiều năm qua, dần tăng trở lại 4,5%, 5,8%, 6,9% lần lượt trong các Quý II, III, IV/2009 và cả năm 2009 đạt 5,32%. Ngành xây dựng nói chung và ngành vật liệu xây dựng nói riêng cũng bị ảnh hưởng trong những tháng đầu năm, nhưng những tháng cuối có nhiều tín hiệu khả quan.

Thể hiện cụ thể trong năm vừa qua, nhờ vào sự nỗ lực đóng góp của toàn thể CBCNV, ban lãnh đạo Công ty và sự ủng hộ của Quý cổ đông, Công ty cổ phần Hóa An chúng ta đã đạt được

những thành quả đáng ghi nhận. Doanh thu năm 2009 đạt 192,6 tỷ đồng, hoàn thành 127,22% so với kế hoạch, tăng 21,3% so với năm trước, lợi nhuận sau thuế đạt 67,9 tỷ đồng, hoàn thành 283,3% so với kế hoạch, tăng 81,49% so với năm trước.

Bước sang năm 2009, Hội đồng quản trị Công ty vẫn xác định chiến lược kinh doanh cốt yếu là củng cố và phát triển năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực khai thác, sản xuất và kinh doanh đá xây dựng, tăng cường khảo sát, tìm kiếm mỏ có chất lượng để tăng tốc phát triển trong những năm tới.

Tôi tin tưởng rằng, với sự phát triển thương hiệu bền vững, uy tín ngày hôm nay và tiếp tục nhờ sự ủng hộ, tin tưởng và hợp tác của Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác kinh doanh và nỗ lực không ngừng phát triển của Cán bộ công nhân viên, Ban lãnh đạo và Hội đồng Quản trị Công ty trong tương lai, Công ty sẽ phát triển và hoàn thành tốt kế hoạch năm 2010 đề ra.

Thay mặt Công ty cổ phần Đá Hóa An, tôi xin có lời cảm ơn sâu sắc đến Quý cổ đông, đối tác, cơ quan đoàn thể và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã góp phần giúp Đá Hóa An phát triển bền vững trong những năm qua và phát huy hơn nữa trong các năm tiếp theo.

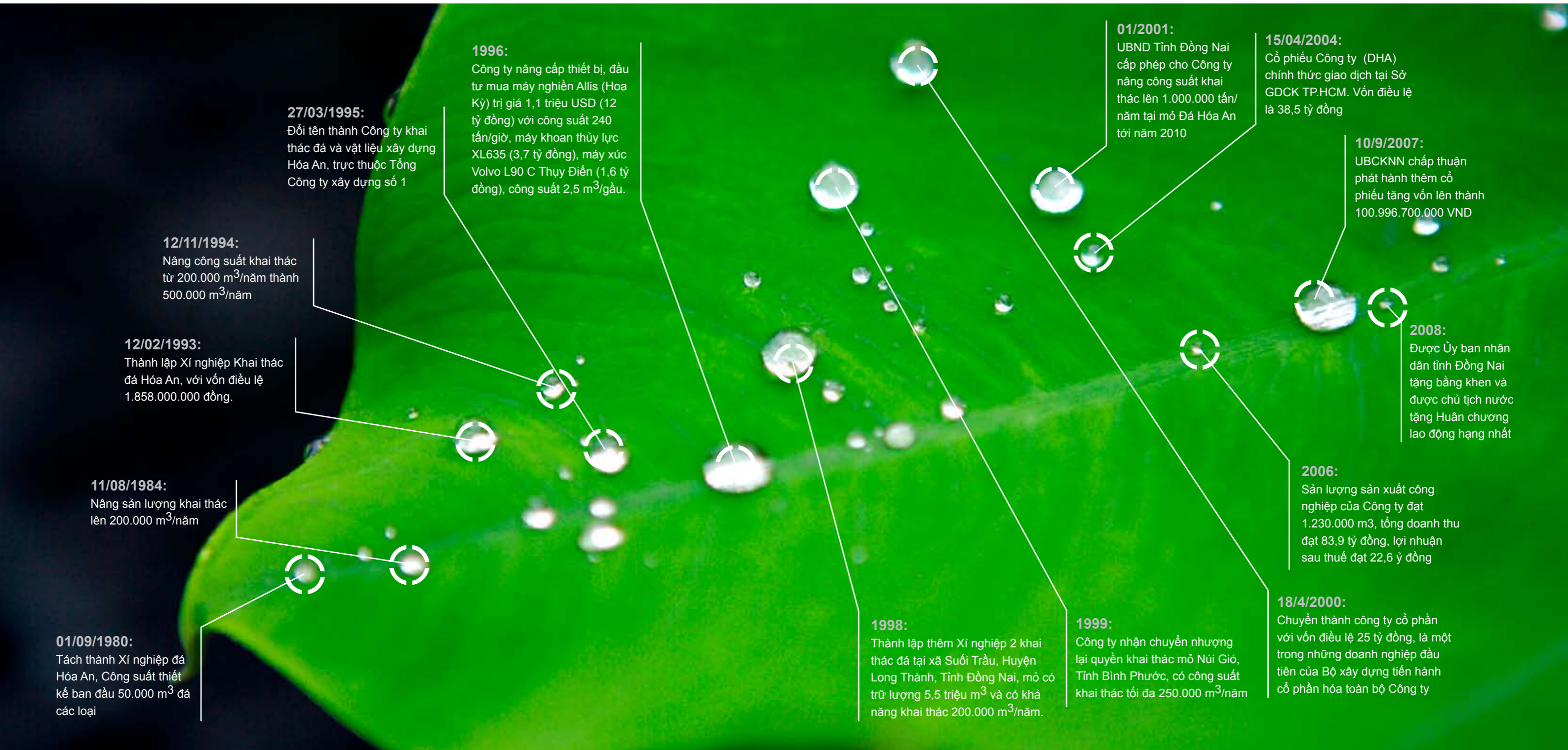
Tp. Biên Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2010



TRẦN PHƯƠNG TÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. TỔNG QUAN CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển



1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và chuyên gia trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

1.3. Các sản phẩm của Công ty

Đá nguyên khai từ mỏ đá Hóa An của Công ty có thể được chế biến theo các quy cách sản phẩm như sau:

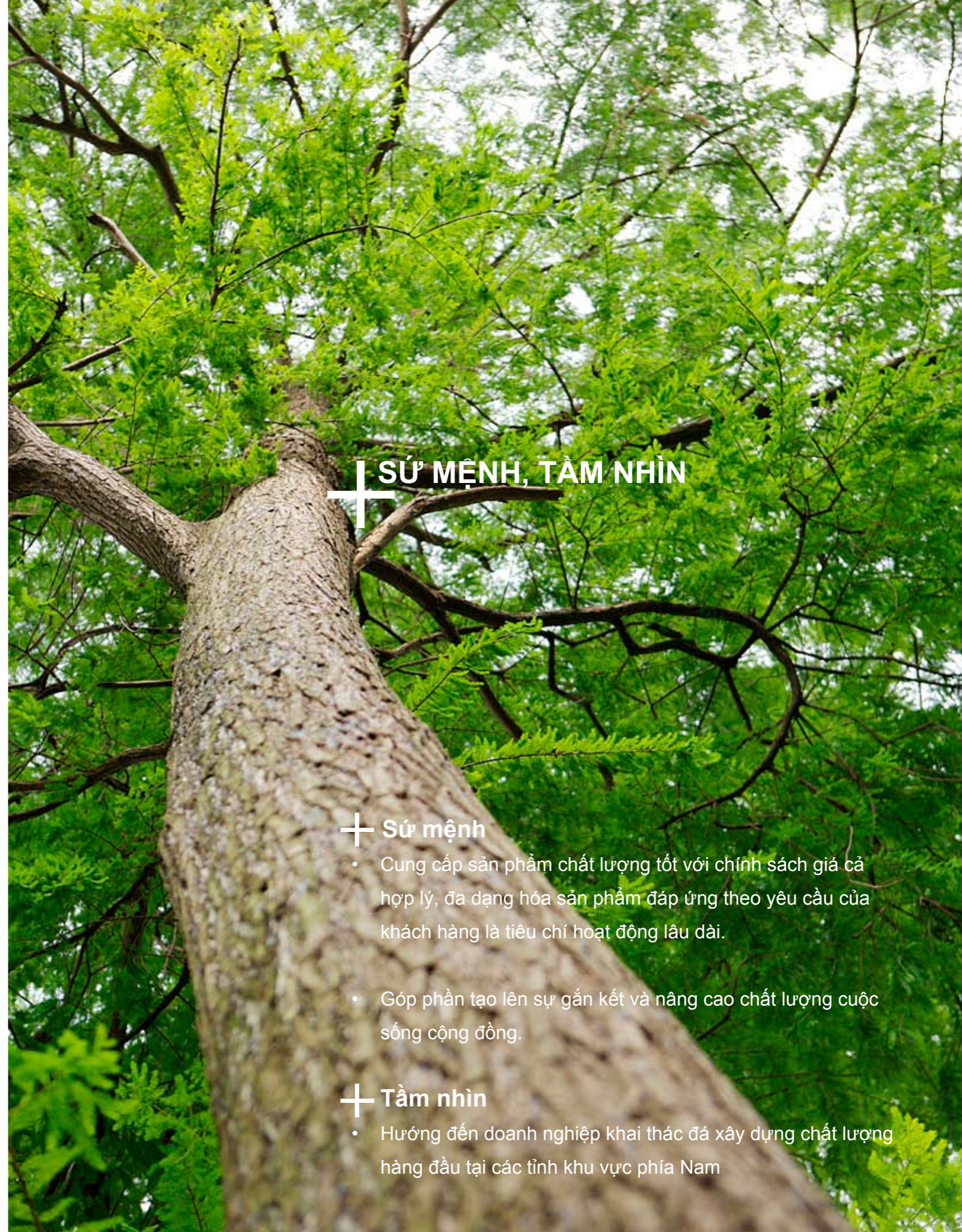
| Quy cách sản phẩm | Công dụng |
|---------------------------------|--|
| Đá 1x1, 1x2 | Trộn bê tông xây nhà, cầu đường |
| Đá 2x4, 4x6, 5x7, v.v | Đúc móng nền, lót đường |
| Đá mi, đá bụi (thứ phẩm đi kèm) | Đổ bê tông mịn, lát mặt đường (nhựa nóng), san lấp mặt bằng, làm gạch bông |

Sản phẩm đá 1x1 và 1x2 được Công ty tập trung sản xuất. Các quy cách sản phẩm 2x4, 4x6 và 5x7 ... sẽ được sản xuất khi có yêu cầu của khách hàng và khi thống kê phân tích sẽ được tiến hành quy đổi sang đá 1x2. Các sản phẩm đá

mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.

1.4. Quá trình thay đổi vốn điều lệ

| | Thời điểm tăng | Mục đích tăng | Số vốn tăng thêm | VĐL sau khi tăng |
|---------------------|----------------|---|------------------|------------------|
| Vốn điều lệ ban đầu | | | | 25.000.000.000 |
| Tăng lần 1 | 2005 | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 10.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Tăng lần 2 | 2006 | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 3.500.000.000 | 38.500.000.000 |
| Tăng lần 3 | 2007 | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 28.565.000.000 | 67.065.000.000 |
| Tăng lần 4 | 2008 | Huy động đầu tư vào các mỏ và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 33.931.700.000 | 100.996.700.000 |



+ SỰ MỆNH, TÂM NHÌN

+ Sự mệnh

- Cung cấp sản phẩm chất lượng tốt với chính sách giá cả hợp lý, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng là tiêu chí hoạt động lâu dài.
- Góp phần tạo lên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

+ Tâm nhìn

- Hướng đến doanh nghiệp khai thác đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại các tỉnh khu vực phía Nam

2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nhìn chung, tình hình kinh tế thế giới năm 2009 có nhiều biến động phức tạp, khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu tác động trực tiếp đến nền kinh tế nước ta và ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của ngành Xây dựng. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, nhờ những giải pháp ngăn chặn suy giảm kinh tế, chính sách hỗ trợ nền kinh tế nên nền kinh tế đã duy trì được mức tăng trưởng là 5,32%. Giá trị sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành xây dựng năm 2009 đạt 123.437 tỷ đồng, bằng 104,1% so với kế hoạch năm, tăng 14,6% so với thực hiện năm 2008.

2.1. Tình hình hoạt động của Công ty

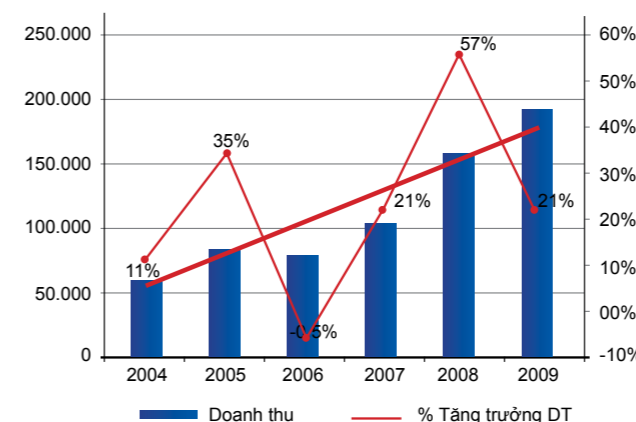
Xét đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DHA, dù tình hình kinh tế có nhiều biến động nhưng năm 2009 tiếp tục là năm thành công của Công ty. Doanh thu năm 2009 đạt 192,6

tỷ đồng, hoàn thành 127,22% so với kế hoạch, tăng 21,3% so với năm trước, lợi nhuận sau thuế đạt 67,9 tỷ đồng, hoàn thành 283,3% so với kế hoạch, tăng 81,49% so với năm trước.

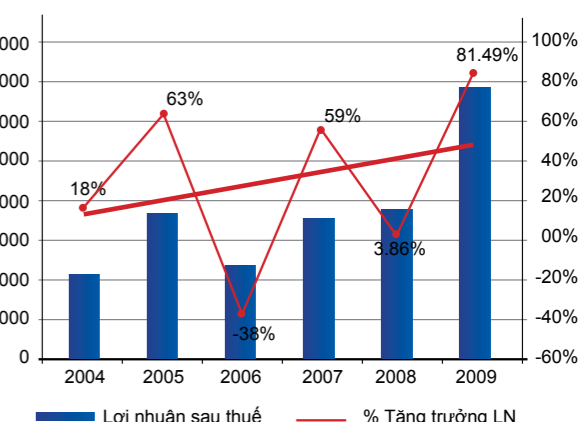
- Tổng sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm: 1.462.954 m³, đạt 104,2% so với KH
- Doanh thu sản xuất từ mỏ Hóa An: 180 tỷ đồng, đạt 136,8% so với KH
- Doanh thu sản xuất từ mỏ Thường Tân: 12,5 tỷ đồng, đạt 94,5% so với KH
- Thu nhập b/q người lao động/tháng: 6,9 tỷ đồng, đạt 124,2% so với kế hoạch

Hội đồng quản trị công ty đã phát huy được khả năng lãnh đạo, sớm đạt kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận đề ra tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2009.

Biểu đồ tăng trưởng Doanh thu qua các năm



Biểu đồ tăng trưởng Lợi nhuận qua các năm



Sản lượng tiêu thụ năm 2009 đạt 1.462 ngàn m³, tăng 10% so với năm 2008, trong đó mỏ Hóa An đạt 1.269 ngàn m³, mỏ Thường Tân 193,8 ngàn m³. Riêng mỏ Núi Gió tại tỉnh Bình Phước, dự kiến có doanh thu theo kế hoạch năm 2009 từ diện tích 3ha đã được bóc phủ hoàn thành. Tuy nhiên, UBND Tỉnh Bình Phước vừa phê duyệt phương án khoanh vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh nhằm quy hoạch Hồ Sóc Trào, trong đó có mỏ đá Núi Gió, diện tích tạm thời bị cấm là 10ha (tổng diện tích mỏ Núi Gió là 18,5ha). Do vậy, tháng 12/2009 Công ty đã phải ký hợp đồng bóc phủ đất tại vị trí mới 4ha, thời gian bóc phủ tối đa 6 tháng mới đưa vào khai thác sản phẩm.

Doanh thu và lợi nhuận trong năm 2009 đều tăng và vượt kế hoạch so với năm 2008. Trong đó lợi nhuận sau thuế tăng 81,49% so với năm ngoái do sản lượng và giá sản phẩm đều tăng. Ngoài ra, Công ty được hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn 15,6 tỷ đồng. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc luôn nhất trí đề ra những chính sách giá cả linh hoạt theo giá thị trường nhằm đạt hiệu quả hoạt động kinh doanh cao nhất.

Công ty cũng đã được cấp phép gia hạn thời gian khai thác Mỏ Hóa An đến hết năm 2010, HĐQT và BGD Công ty cũng sớm có kế hoạch tìm kiếm các nguồn khai thác từ các mỏ mới như Mỏ Núi Gió, Thường Tân, Tân Cang 3 và nguồn dự trữ đá hỗn hợp từ mỏ Hóa An sau khi ngừng khai thác.

2.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông của DHA, đã làm việc nỗ lực, để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao.

- Trong năm 2009 các thành viên HĐQT đã hoàn thành xuất sắc các công việc, nhiệm vụ được phân công, góp phần quyết định hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế do Đại hội đồng cổ đông giao;
- Trong năm 2009 HĐQT tiến hành họp định kỳ 06 lần, không có họp bất thường, trong cuộc họp HĐQT nghe Tổng giám đốc báo cáo tình hình hoạt động của Công ty, đặc biệt là thực hiện kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư các dự án, đầu tư tài chính, các thành viên nghe và tham gia ý kiến, sau đó ra nghị quyết thực hiện những công việc trọng tâm;
- Thông qua công tác kế hoạch SXKD: thông qua kế hoạch SXKD năm 2009, chỉ đạo điều chỉnh một số đơn giá bán của các loại sản phẩm, khi nguyên liệu đầu vào tăng cao, để không ảnh hưởng tới hoạt động SX, lợi nhuận của Công ty;
- Các thành viên HĐQT tâm huyết với Công ty, đoàn kết nhất quán trong công việc, trên tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, vì tập thể cổ đông và người lao động, theo dõi chỉ đạo sâu sát các công việc của ban điều hành Công ty;
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT, đóng góp ý kiến với ban điều hành và xây dựng nghị quyết sát thực, giúp cho Ban điều hành giải quyết tốt các công việc phát sinh. Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ;
- Luôn suy nghĩ tìm ra những hướng phát triển mới, nhằm đa dạng ngành nghề, sản phẩm đảm bảo sự phát triển lâu dài của công ty;
- Công tác đầu tư: theo dõi, chỉ đạo sát sao tiến độ các dự án, phê duyệt đầu tư các dự án, quyết định thành lập chi nhánh, Xí nghiệp, bổ nhiệm cán bộ quản lý...

2.3. Mục tiêu thực hiện trong năm 2010

- Công ty đã được gia hạn khai thác mỏ đá Hóa An đến hết năm 2010, vì vậy Công ty tiếp tục khai thác tối đa công suất, đồng thời khai thác nguồn đá hỗn hợp nhằm dự trữ nguồn cung cho năm 2011 và các năm tiếp theo.
- Bên cạnh đó, Mỏ Thường Tân được đầu tư thêm trang thiết bị và khai thác mỏ dần dần đi vào ổn định. Hiệu quả sản xuất kinh doanh Mỏ Thường Tân từ tháng 11/2009 đã bắt đầu có lãi nên Công ty tiếp tục tập trung khai thác và dự kiến đây sẽ là nguồn thu ổn định của Công ty trong các năm tới.
- Mỏ Núi Gió bắt đầu có sản phẩm từ Quý 2/2009, hơn nữa, chất lượng đá của mỏ được đánh giá chất lượng khá tốt, đây sẽ là lợi thế cạnh tranh so với các mỏ lân cận.
- Mỏ đá Tân Cang 3 đã được cấp phép khai thác vào tháng 9 năm 2009 nên Công ty đang tiến hành đấu thầu đưa vào khai thác và xây dựng một số công trình cơ bản.
- Mỏ Thanh Phú 2 tại xã Thiên Tân, Đồng Nai đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh cấp. Công ty tiếp tục thúc đẩy công tác xin cấp giấy phép khai thác trong thời gian sớm nhất.

2.4. Mục tiêu dài hạn

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ khai thác, sản xuất, tiêu thụ tại các mỏ Công ty đang sở hữu và đẩy nhanh tiến độ cấp phép các dự án mới.
- Tìm kiếm, khảo sát và nghiên cứu thêm mỏ đá tại Tỉnh Đồng Nai, và các tỉnh lân cận khác, để mở rộng quy mô hoạt động ngang tầm với công ty.
- Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác mỏ truyền thống, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa nguồn doanh thu.

3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1. Báo cáo tình hình tài chính

a. Chỉ số tài chính

| 1 | Khả năng thanh toán | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|---|--|----------|----------|----------|
| | Khả năng thanh toán hiện thời | 4,7 | 5,9 | 5,13 |
| | Khả năng thanh toán nhanh | 1,0 | 1,6 | 4,2 |
| 2 | Cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 45,5% | 57,5% | 60,5% |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 54,5% | 42,5% | 39,5% |
| 3 | Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 12,2% | 7,1% | 8,2% |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 87,8% | 92,9% | 91,8% |
| 4 | Chỉ số sinh lợi | | | |
| | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS) | 36% | 26% | 35% |
| | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | 15% | 14% | 19% |
| | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | 17% | 15% | 21% |
| 5 | Thu nhập/cổ phiếu | | | |
| | Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cp) | 5.371 | 4.103 | 6.762 |

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2007, 2008, 2009

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Hoạt động sản xuất kinh doanh

| Chỉ tiêu thực hiện | Năm 2008 Thực hiện | Năm 2009 | | Tỷ lệ | |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | TH 2009/ TH 2008 | TH 2009/ KH 2009 |
| Tổng sản phẩm các loại (m3) | 1.349.215 | 1.404.000 | 1.462.954 | 108% | 104% |
| + Mỏ Hóa An | 1.232.423 | 1.130.000 | 1.269.059 | 103% | 112% |
| + Mỏ Thường Tân | 116.792 | 204.000 | 193.895 | 166% | 95% |
| + Mỏ Núi Gió | - | 70.000 | - | - | - |
| Dự trữ đá hỗn hợp mỏ Hóa An | - | 1.000.000 | 711.238 | - | 71% |
| Tổng doanh thu sản xuất | 173.708.068 | 151.395.000 | 200.684.414 | 116% | 133% |
| DT sản xuất mỏ Hóa An | 153.088.076 | 131.600.000 | 180.043.567 | 118% | 137% |
| DT sản xuất mỏ Thường Tân | 5.644.403 | 13.295.000 | 12.563.133 | 223% | 94% |
| DT sản xuất mỏ Núi Gió | - | 4.900.000 | - | - | - |
| DT hoạt động tài chính | 14.975.589 | 1.600.000 | 8.077.714 | 54% | 505% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 48.546.440 | 32.070.000 | 81.831.909 | 169% | 255% |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 37.413.240 | 24.052.000 | 67.901.403 | 181% | 282% |

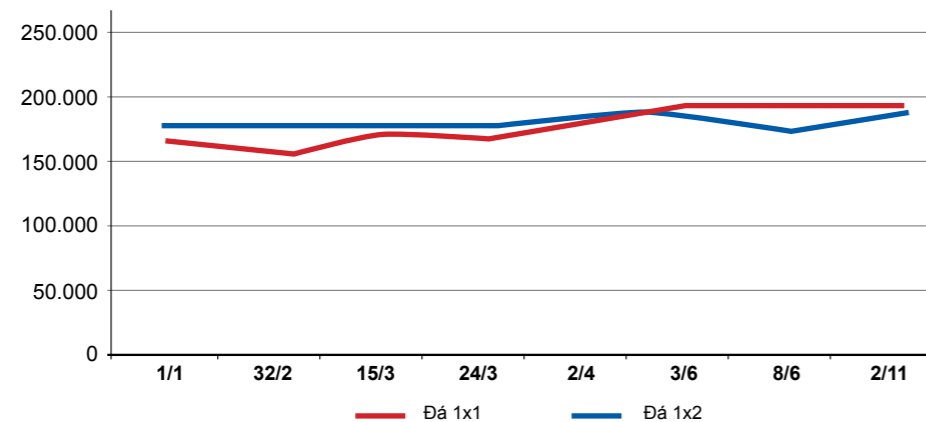
Ghi chú: Lợi nhuận thực hiện năm 2009 đã trừ lỗ mỏ Thường Tân là 1,07 tỷ đồng

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu từ những tháng cuối năm 2008, phần nào đã trực tiếp ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty, như tình hình tiêu thụ sản phẩm đá xây dựng giảm trong những tháng đầu năm 2009, 06 tháng đầu năm 2009 sản phẩm chủ lực mỏ Hóa An là đá 1x2 sản lượng chỉ đạt 84% so cùng kỳ năm 2008. Tuy nhiên tình hình tiêu thụ từ tháng 07/2009 trở đi có nhiều chuyển biến

tốt, mức tiêu thụ mạnh hơn so với cùng kỳ năm 2008. Sản lượng sản phẩm chủ lực đá 1x2 cả năm 2009 đạt 908.329m³, đạt 103,7% so với năm 2008 (năm 2008 đạt 876.000m³).

Nhà nước điều chỉnh mức thuế suất thuế GTGT từ 5% lên 10%, do đó Công ty điều chỉnh đơn giá khoán tăng thêm 5% cho các khâu sản xuất.

Bảng điều chỉnh giá bán sản phẩm đá trong năm 2009



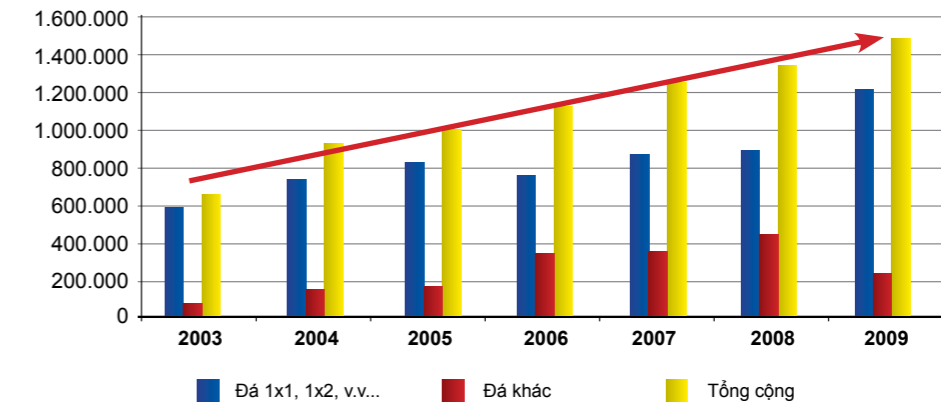
Trong năm 2009, tổng doanh thu của Công ty đạt gần 200 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ các mỏ đá là 192 tỷ đồng. Tổng doanh thu trong năm 2009 đã hoàn thành 133% so với kế hoạch từ đầu năm và đạt 116% so với năm 2008. Trong đó, Doanh thu mỏ Hóa An đạt 180 tỷ đồng, hoàn thành 137% so với kế hoạch, và đạt 118% so với năm 2008. Mỏ Thường Tân trong năm 2009 doanh thu tăng đáng kể so với năm 2008 đạt 223%. Dự kiến trong năm 2010, mỏ Thường Tân sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty.

Nhìn chung, tình hình kinh tế có nhiều biến động nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu kể từ năm 2005 đạt trung bình 42%. Điều này cho thấy sự nỗ lực không ngừng của các cán bộ công nhân viên và Ban điều hành Công ty trong năm vừa qua.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu tiêu thụ tại các thị trường TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Miền Đông Nam bộ và Miền Tây Nam bộ. Công ty đã phấn đấu đạt tổng sản lượng tiêu thụ của Công ty tăng trưởng khá đều qua các năm, trung bình khoảng 8%-9%. Trong năm 2009, sản lượng tăng 10% so với năm 2008.

Bảng Tổng sản lượng tiêu thụ qua từng năm 2003 -2009 (Đvt: m³)

| Loại đá | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|---------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Đá 1x1, 1x2, v.v... | 587.757 | 784.830 | 838.604 | 793.284 | 881.085 | 891.919 | 1.204.894 |
| Đá khác | 76.482 | 156.354 | 167.322 | 362.200 | 367.230 | 441.008 | 258.060 |
| Tổng cộng | 664.239 | 941.184 | 1.005.926 | 1.155.484 | 1.248.315 | 1.332.927 | 1.462.954 |



Các khoản chi phí ảnh hưởng đến lợi nhuận 2009 của Công ty

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | Tỷ trọng %/ doanh thu 2008 | Năm 2009 | Tỷ trọng %/ doanh thu 2009 | % Tăng (+)/ Giảm (-) |
|------------------------------|---------------|----------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 80.909 | 51,0% | 112.307 | 58,3% | 7,3% |
| Chi phí bán hàng | 6.091 | 3,8% | 6.792 | 4,0% | 0,2% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.918 | 5,0% | 13.555 | 7,0% | 2,0% |
| Chi phí khác | - | - | - | 0,0% | - |
| Tổng chi phí | 94.917 | 59,8% | 132.655 | 68,9% | 9,1% |
| Tổng doanh thu | 58.732 | - | 192.607 | - | - |

Giá vốn hàng bán của Công ty trong năm 2009 chiếm 58,3% tổng doanh thu, tăng 7,3% so với năm 2008. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do tình hình giá xăng dầu trong quý 1/2009 giảm, cuối quý 2 bắt đầu tăng, tính từ đầu tháng 05/2009 trở đi giá dầu nhiều lần điều chỉnh tăng, ở kỳ tăng giá cuối cùng của năm 2009 (15/12/09) giá dầu diesel đã tăng lên 14.600đ/lít so với giá đầu năm là 11.000đ/lít, thì tỉ lệ tăng thêm là 35%. Điều này khiến chi phí khoán sản xuất ở một số khâu chính như khoan lớn, đập đá quá cỡ, xúc và vận chuyển hàng hóa và nghiền sàng tăng cao do phải điều chỉnh giá tăng cho các đơn vị khoán.

Giá vật liệu nổ (VLN) giảm so cuối năm 2008 (ngày 01/01/2009 tăng VAT từ 5% lên 10%, sau đó ngày 06/01/2009 giảm giá 7,5%), mức giảm còn lại là 2,5%, đến ngày 01/06/2009 giảm thêm 5,4%. Tuy nhiên vào đầu tháng 09/2009 giá phụ kiện vật liệu nổ lại tăng thêm 6% -7%.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có tăng so với năm 2008, nhưng là hợp lý theo xu hướng tăng, tương ứng tỷ lệ tăng doanh thu. Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 7% trên tổng doanh thu, tăng 71% so với năm 2008 là chủ yếu là chi phí trả lương cho các cán bộ công nhân viên công ty tăng theo xu hướng tăng của thị trường lao động.

Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã có mức tăng trưởng khá cao 81,5% so với năm 2008 và đạt 282% so với kế hoạch đề ra. Lợi nhuận năm 2009 tăng cao một phần cũng do Công ty được hoàn nhập

dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn là 15,6 tỷ đồng. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 21%, đây là tỷ lệ sinh lợi khá cao trong tình hình hiện nay.

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn

| Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | Đvt | Năm 2008 | Năm 2009 | Tăng/giảm |
|------------------------------------|-----|----------|----------|-----------|
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 57,5% | 60,5% | 3,0% |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 42,5% | 39,5% | -3,0% |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 7,1% | 8,2% | 1,1% |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 92,9% | 91,8% | -1,1% |

Từ bảng số liệu cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty trong năm khá cân đối. Đến thời điểm cuối năm 2009, Công ty không còn các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Xét dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh biến động chủ yếu do hàng tồn kho trong năm tăng cao tới 26 tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Do chủ yếu là Công ty đang đẩy mạnh khai thác nguồn đá từ mỏ Đá Hóa An để tích trữ sản phẩm cho các năm sau, sau khi mỏ Hóa An đóng cửa.

3.2. Hoạt động đầu tư

a. Đầu tư vào các dự án:

Trong năm 2009, chi tiết tiến độ đầu tư vào từng dự án được trình bày cụ thể như sau:

Tiến độ các dự án:

Mỏ đá Hóa An: Công ty đã được gia hạn và cấp phép khai thác hết 31/12/2010.

Ngoài ra, dự án đầu tư cải tạo xây dựng khu du lịch sinh thái và nhà ở khu mỏ Hóa An: Phòng quản lý đô thị, UBND TP. Biên Hòa đã có tờ trình gửi Sở xây dựng điều chỉnh qui hoạch, ngày 13/07/2009 Sở XD đã có tờ trình gửi UBND tỉnh để phê duyệt chính thức theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 1963/UBND-CNN ngày 07/07/2009 : “ Chấp thuận chủ trương cho Công ty cổ phần Hóa An được đầu tư cải tạo, xây dựng khu du lịch

sinh thái và nhà ở sau khi ngưng khai thác mỏ đá của Công ty tại xã Hóa An, thành phố Biên Hòa đồng thời giao cho UBND TP. Biên Hòa cập nhật chức năng qui hoạch chi tiết xã Hóa An, TP. Biên Hòa trình duyệt theo qui định”.

Ngày 08/12/2009 đến nay UBND TP. Biên Hòa đã có Tờ trình qui hoạch 1/2000, thống nhất việc thỏa thuận địa điểm, đề nghị Sở KH&ĐT giới thiệu địa điểm dự án cho Công ty, cho Công ty lập thủ tục đầu tư theo qui định.

Mỏ đá Thường Tân: xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương: các hoạt động SXKD đang có chiều hướng phát triển tốt. Hiện tại đang khai thác ở tầng 1 và một phần ở tầng 2, chất lượng đá tốt hơn và khả năng

tiêu thụ tốt hơn, sản phẩm tiêu thụ chủ yếu vẫn là thị trường miền Tây Nam bộ. Hiệu quả SXKD tại Thường Tân từ tháng 11/2009 đã bắt đầu có lãi do Công ty đã cải tiến dùng máy cuốc bóc đất đá phong hóa, không phải khoan nổ mìn nên đã tiết giảm được chi phí rất lớn.

Tháng 11/2009, Công ty đã đầu tư một trạm điện hạ thế 630KVA để lắp đặt thêm một máy nghiền sàng và phục vụ cho trạm bơm, hai dàn máy khoan điện, đồng thời đã cho thuê lại cảng để tăng năng lực tiêu thụ sản phẩm ≥ 35.000m3/tháng đá các loại.

Mỏ đá Núi Gió: Ngày 12/01/2009 UBND tỉnh Bình Phước ra quyết định số 55/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án khoanh định vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó có mỏ đá Núi Gió của Công ty nằm trong qui hoạch Hồ Sóc Trào (68,5ha). Trong đó diện tích của Công ty tạm thời cấm giảm khoảng 10ha so với giấy phép khai thác. Ngày 26/06/2009 UBND tỉnh Bình Phước ra quyết định số 1821/QĐ-UBND về việc ngưng thực hiện QĐ số 55/QĐ-UBND để điều tra đánh giá và qui hoạch lại, giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh quyết định trên trong quý IV năm 2009, đến nay UBND tỉnh Bình Phước vẫn chưa có quyết định chính thức.

b. Đầu tư tài chính

Công ty đang nắm giữ cổ phiếu của 16 Công ty cổ phần với tổng giá trị là 64,261 tỷ đồng (giá trị khi mua). Trong đó đầu tư dài hạn vào 03 Công ty (Cty CP gạch ngói Đồng Nai; Cty CP cơ khí XD Tân Định; Cty CP XD &DV nhà Q8) với tổng giá trị là 18,817 tỷ đồng, số còn lại là đầu tư ngắn hạn. Thu nhập từ hoạt động tài chính là 23 tỷ đồng, trong đó hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán là 15,7 tỷ đồng.

Mỏ đã xây dựng xong đường dây trung thế và trạm biến áp 750KVA vào khu vực sân công nghiệp, đóng điện nghiệm thu vào giữa tháng 07/2009. Hiện nay Công ty đang nghiệm thu khối lượng bóc đất phủ diện tích 3ha nhưng nằm trong khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản. Do vậy, tháng 12/09 Công ty ký hợp đồng bóc đất phủ tại vị trí mới với diện tích 4ha, thời gian bóc phủ tối đa 06 tháng.

Dự án mỏ đá Tân Cang 3: đã được cấp phép khai thác, Công ty tiến hành tổ chức đấu thầu rộng rãi bóc đất phủ 5ha và đã ký hợp đồng thi công bóc 5ha đất phủ với Công ty TNHH Hữu Trọng (đơn vị trúng thầu) với giá trúng thầu là 488.985.000đ/ha; Tổng giá trị hợp đồng là 2.444.925.000đ (có thuế GTGT), thời gian thi công 06 tháng kể từ ngày ký HĐKT 10/12/2009. Hiện nay đang tiến hành xây dựng cơ bản như nhà văn phòng, sân công nghiệp, đắp bờ bao mỏ...

Dự án mỏ đá Thạnh Phú 2: UBND tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt trữ lượng khai thác 8,779 triệu m3, ngày 05/03/2010 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh cấp. Hiện nay đang hoàn thiện thủ tục trình UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác.

Chi phí hoạt động tài chính là 1,9 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động tài chính năm 2009 đạt 21 tỷ đồng, góp phần đáng kể vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2009.

Ngoài ra, dự án tham gia góp vốn vào Công ty cổ phần xi măng Tây Ninh: tính đến 31/12/2009 Công ty đã góp vốn 27,125 tỷ đồng đạt khoảng 89,7% trên tổng số vốn góp.

3.3. Hoạt động Marketing

- Với thuận lợi về vị trí gần thị trường tiêu thụ, chất lượng đá Công ty thuộc loại tiêu chuẩn, có màu xanh đẹp hơn so với các mỏ lân cận, vì vậy mỏ của Công ty luôn được khách hàng tìm và biết đến, khách hàng thu mua tại sản phẩm tại kho ở mỏ đá của Công ty.
- Công ty luôn đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm bằng các hình thức giảm giá bán sỉ, khuyến mãi hoa hồng môi giới, thưởng tiêu thụ cuối năm.
- Ngoài những thị trường tiêu thụ truyền thống, Công ty tiến hành tiếp thị, giới thiệu sản phẩm mở rộng đến các tỉnh của Miền Tây Nam Bộ, Đông Bộ.

3.4. Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2010

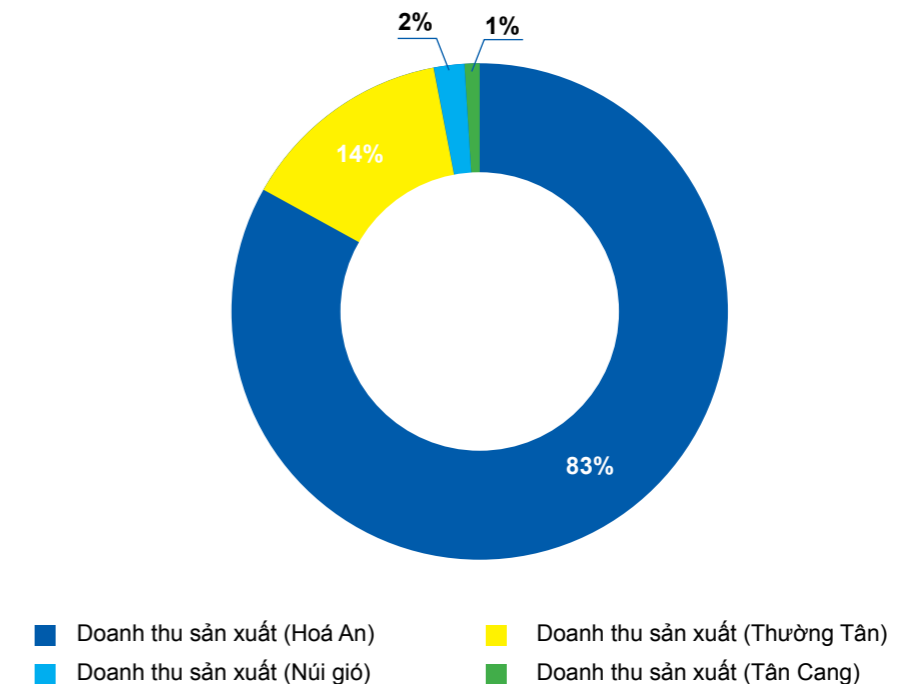
Bảng kế hoạch sản lượng cho năm 2010

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2009 | Kế hoạch năm 2010 | Tỷ lệ (%) 2010/2009 |
|-----|--|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Tổng sản phẩm sản xuất trong năm(m3) | 1.462.954 | 1.600.000 | 109,4 % |
| | Trong đó: | | | |
| | + Mỏ Hóa An (các loại SP) | 1.269.059 | 1.180.000 | 92,9 % |
| | + Mỏ Thường Tân (các loại SP) | 193.895 | 420.000 | 216,6 % |
| | + Mỏ Núi Gió (đá hỗn hợp) | - | 45.000 | - |
| | + Dự trữ đá hỗn hợp mỏ Hóa An (lũy kế đến cuối năm 2010) | 711.238 | 1.000.000 | - |
| | + Tồn kho đá 1x2 mỏ Hóa An (lũy kế đến cuối năm 2010) | 52.983 | 60.000 | - |

Bảng: Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2010

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2009 | Kế hoạch năm 2010 | Tỷ lệ (%) 2010/2009 |
|-----|---|--------------------|--------------------|---------------------|
| 2 | Tổng doanh thu | 200.684.414 | 202.065.420 | 100,7% |
| | Doanh thu sản xuất (Hóa An) | 180.043.567 | 167.620.000 | 93,1% |
| | Doanh thu sản xuất (Thường Tân) | 12.563.133 | 27.814.920 | 221,4% |
| | Doanh thu sản xuất (Núi Gió) | - | 3.150.000 | - |
| | Doanh thu sản xuất (Tân Cang) | - | 2.328.200 | - |
| | Doanh thu HĐ tài chính | 8.077.714 | 1.152.000 | 14,2% |
| 3 | Các khoản nộp ngân sách | 33.613.058 | 35.401.349 | 105,3% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 81.831.909 | 60.004.589 | 73,3% |
| | LN từ SXKD đá XD mỏ Hóa An | 61.022.377 | 58.993.289 | 96,7% |
| | LN từ SXKD đá XD mỏ Thường Tân | -1.070.454 | 714.065 | - |
| | LN từ bán đất tầng phủ mỏ Núi Gió | - | -364.771 | - |
| | LN từ bán đất tầng phủ mỏ Tân Cang | - | 60.006 | - |
| | LN từ HĐTC (cho vay và KDCK) (năm 2009 có hoàn nhập dự phòng 15,7 tỷ) | 21.879.986 | 602.000 | - |
| | LN khác | - | - | - |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 67.901.403 | 45.003.442 | 66,3% |
| 6 | Thu nhập b/q người lao động/tháng | 6.953 | 7.700 | 110,7% |

Biểu đồ cơ cấu doanh thu các mỏ khai thác trong năm 2010



3.5. Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra

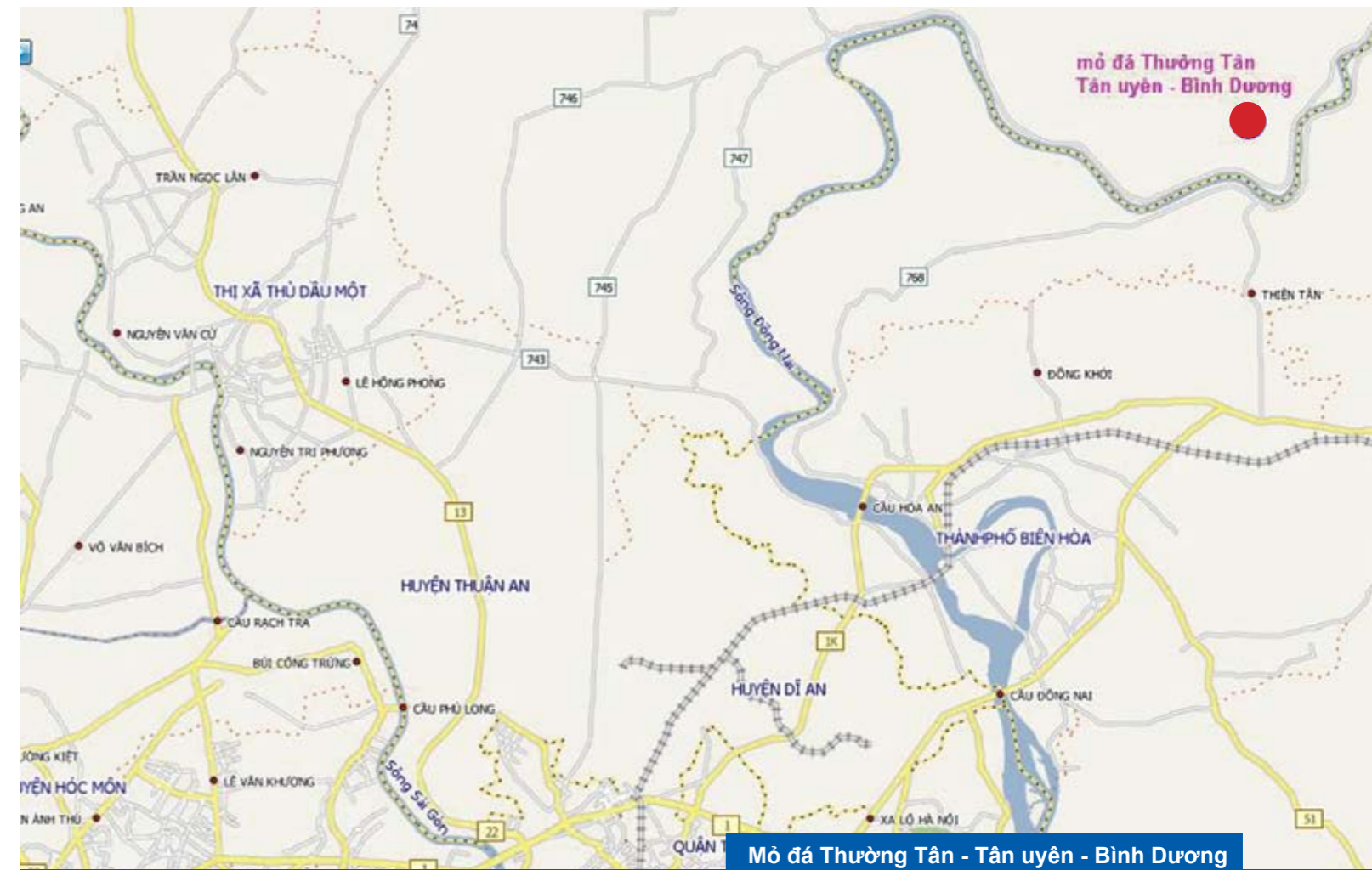
- Trong những năm tới, Chính phủ vẫn ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư nước ngoài trong dài hạn nên cầu về vật liệu xây dựng trong năm tới vẫn là rất lớn. Cụ thể sự phát triển xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng (công trình giao thông đường bộ, đường thủy, khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng mới và nâng cấp các hệ thống đô thị và xây dựng nhà ở của nhân dân trên toàn lãnh thổ...không chỉ mang lại thị trường rộng lớn cho sự phát triển ngành xây dựng mà còn thúc đẩy phát triển ngành vật liệu xây dựng.
- Đồng thời, nguồn tài nguyên khoáng sản hiện được khai thác theo quy hoạch vùng, do vậy nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng. Dự kiến khu vực Tp.HCM và các vùng lân cận như Đồng Nai, Bình Dương, Long An...sẽ tiếp tục được đầu tư xây dựng thành đô thị vệ tinh trong vài năm tới. Như vậy, nhu cầu đá xây dựng còn khá lớn tại thị trường này - thị trường tiêu thụ chính của Công ty. Công ty tiếp tục đẩy nhanh tiến độ khai thác các mỏ như:
- Mỏ đá Hóa An:** Công ty tích cực khoan nổ mìn, sử dụng hết chỉ tiêu vật liệu nổ, kích thích năng lực vận chuyển đồ đá hỗn hợp dự trữ cho các năm sau sản xuất, đẩy nhanh tiến độ xin cấp phép dự án xây dựng khu du lịch sinh thái và nhà ở tại khu mỏ Hóa An.
- Mỏ đá Thường Tân:** tích cực dùng máy xúc bánh xích công suất lớn xúc trực tiếp đất phủ, đá phong hóa (không qua công đoạn khoan nổ mìn lớp đá phong hóa) và vận chuyển ra bãi chứa, để khai thác xuống tầng 1, tầng 2 chất lượng đá tốt hơn. Đẩy mạnh công tác khai thác cung cấp đầy đủ cho khâu nghiền sàng ra thành phẩm. Tăng cường thêm thiết

bị đồng bộ theo nhu cầu sản xuất. Đảm bảo mức tiêu thụ bình quân 35.000m³/tháng trở lên đá thành phẩm các loại, đảm bảo có lãi trong năm 2010.

- Mỏ đá Núi Gió:** thúc đẩy đơn vị đã ký hợp đồng bóc đất phủ thực hiện đúng tiến độ thi công tại vị trí mới 4ha, độ sâu b/q 4m (dự kiến tháng 05/2009 bóc xong sẽ đưa vào khoan nổ mìn và có sản phẩm bán ra cho khách hàng trong tháng 06/2010).
- Mỏ đá Tân Cang 3:** thương thảo với Công ty TNHH 1TV VLXD Biên Hòa (BBCC) về chi phí để Công ty sử dụng chung đường dây trung thế theo nội dung biên bản hợp của Điện lực Long Thành. Điện lực Đồng Nai đã phê duyệt thi công trạm hạ thế và đường dây trung thế vào sân CN, thương thảo với Công ty TNHH 1TV VLXD Biên Hòa (BBCC) về đường đi từ QL 51 vào mỏ, tích cực đóng góp tiền theo số lượng, tiến độ dự án đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu theo qui hoạch của tỉnh.
- Mỏ đá Thạnh Phú 2:** Thúc đẩy công tác xin cấp giấy phép bến thủy nội địa và giấy phép khai thác trong thời gian sớm nhất, trên cơ sở đó ký hợp đồng thuê đất và triển khai các bước tiếp theo.



Mỏ đá Hoá An - Biên Hoà - Đồng Nai



Mỏ đá Thường Tân - Tân uyên - Bình Dương

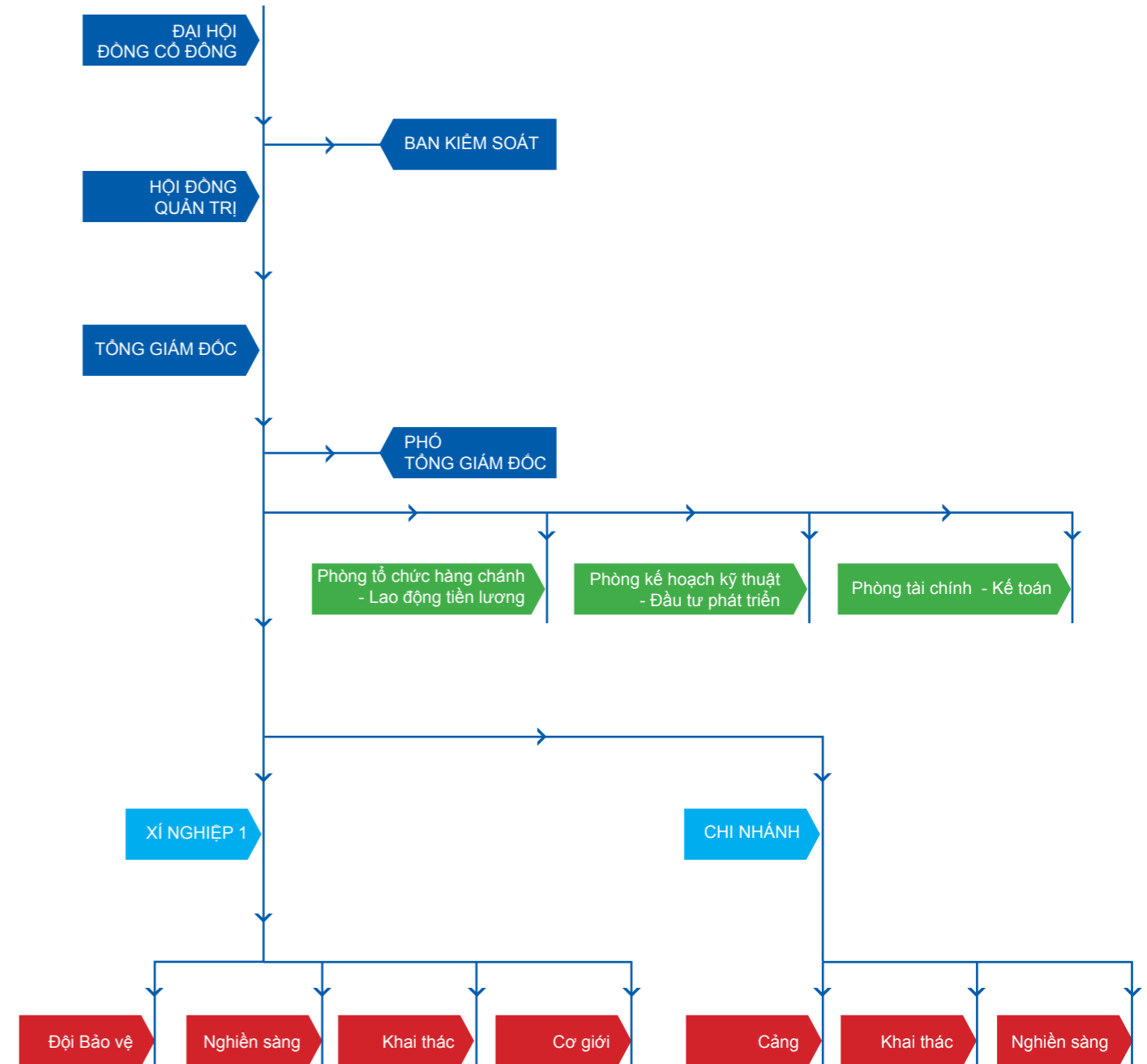


Mỏ đá Núi gió - Bình Phước

Mỏ đá Tân Cảng - Long Thành - Đồng Nai

4. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty



4.2. Ban Quản trị Công ty

| | | |
|-----------------------------|---|-------------------------------------|
| Ông TRẦN PHƯƠNG TÙNG | : | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Năm sinh | : | 1960 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư xây dựng đô thị |
| Ông TRẦN VĂN TỀ | : | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Năm sinh: | : | 1951 |
| Trình độ văn hóa: | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Cao đẳng quốc gia thương mại |
| Ông ĐINH LÊ CHIẾN | : | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Năm sinh | : | 1965 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân quan hệ quốc tế |
| Ông LẠI DUY HỒNG | : | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | : | 1959 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư mỏ địa chất, cử nhân kinh tế |
| Ông TRỊNH TIẾN BẦY | : | Phó Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | : | 1972 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư cơ khí thủy lợi |
| Bà LÊ THỊ QUYẾT | : | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng |
| Năm sinh | : | 1962 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân tài chính kế toán |
| Ông TRẦN CÔNG HẠNH | : | Trưởng Ban kiểm soát |
| Năm sinh | : | 1960 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân tài chính kế toán |
| Ông PHAN VĂN QUANG | : | Thành viên Ban kiểm soát |
| Năm sinh | : | 1965 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Tài chính ngân hàng |
| Ông NGUYỄN VĂN LƯƠNG | : | Thành viên Ban kiểm soát |
| Năm sinh | : | 1977 |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân quản trị kinh doanh |

4.3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, và Kế toán trưởng

Tình hình nhân sự của HĐQT, ban Kiểm soát, ban Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty từ sau Đại hội đồng cổ đông năm 2009 tổ chức ngày 24/4/2009 đến nay không thay đổi.

4.4. Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến 31/12/2008 là 162 người.

| Cơ cấu lao động | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|---|------------------|-------------|
| Phân theo trình độ | 165 | 100% |
| Đại học, trên Đại học | 24 | 15% |
| Cao đẳng | 2 | 1% |
| Trung cấp | 42 | 25% |
| Sơ cấp, công nhân kỹ thuật | 28 | 17% |
| Lao động phổ thông | 69 | 42% |
| Phân theo hợp đồng lao động | 165 | 100% |
| Không xác định thời hạn | 149 | 90% |
| Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng | 16 | 10% |
| Tổng cộng | 165 | 100% |

- Chính sách đối với người lao động**

Công ty luôn chú trọng đến lợi ích của cán bộ công nhân viên công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ, rủi ro lao động tiềm ẩn rất cao nên Công ty đã mua bảo hiểm của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam cho lao động trực tiếp với mức phí cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động với cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Quyết định số 68/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2008 và đóng BHXH theo đúng quy định của Nhà nước.

Ngoài ra, chính sách lương thưởng linh hoạt, lương tính theo đơn giá tiền lương sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong tháng. Trong năm 2009 mức thưởng đối với những người có mức lương công việc thấp nhất là 10.000.000 đồng/người và thu nhập bình quân năm 2009 là 6.953.000 đồng/tháng/người.

5. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần, thù lao và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2009 Công ty đã tiến hành chi trả Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2009 là 432.000.000 đồng. Trong đó, Hội đồng quản trị là 312.000.000 đồng; Ban kiểm soát là 120.000.000 đồng.

- Biến động giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2009:

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Chức vụ | Số lượng cp trước giao dịch | Thực hiện | Ngày công bố | Số lượng cp sau giao dịch |
|-----|---------------------|---------|-----------------------------|-----------|--------------|---------------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Lương | TV.BKS | 23.500 | Bán 1.000 | 05/01/2010 | 22.500 |
| 2 | Phan Văn Quang | TV.BKS | 6.000 | Bán 4.500 | 22/05/2009 | 1.500 |

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 01/4/2009:

| Đối tượng | Số cổ phần (cp) | Tỷ trọng (%) |
|-----------------------------|------------------|--------------|
| A Cổ đông trong nước | 6.725.928 | |
| Cá nhân | 3.602.803 | 35,7% |
| Tổ chức | 3.123.125 | 30,9% |
| B Cổ đông nước ngoài | 3.373.742 | |
| Cá nhân | 854.392 | 8,5% |
| Tổ chức | 2.519.350 | 24,9% |
| Tổng cộng | 10.099.670 | 100,0% |

- Tính đến ngày 1/4/2009, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là 58.600 cổ phiếu.
- Diễn biến giá cổ phiếu trong năm 2009:



6. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

6.1. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2009:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 3 thành viên gồm : 02 thành viên là cổ đông bên ngoài, 01 thành viên là cổ đông trong công ty. Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể :

- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.
- Xem xét các báo cáo tài chính định kỳ: kiểm tra các báo cáo tài chính quý, năm trên cơ sở các chứng từ gốc và chứng từ kế toán, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chứng từ nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính thể hiện trên các báo cáo tài chính của công ty.
- Tham gia các buổi họp của HĐQT, kiểm tra giám sát việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với HĐQT, Ban Tổng giám đốc; Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban tổng giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình là thực hiện kiểm tra kiểm soát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông phù hợp với các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

6.2. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường phân tích tình hình tài chính cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của công ty để ra các nghị quyết liên quan đến việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, cụ thể :

- Trong năm 2009, giá cả vật tư đầu vào phục vụ cho sản xuất như xăng dầu, vật liệu nổ, sắt thép..., có biến động tăng giảm ở từng thời điểm khác nhau, tình hình tiêu thụ sản phẩm đá xây dựng của công ty trong 6 tháng cuối năm có chiều hướng thuận lợi nên HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành điều chỉnh tăng giá bán để đảm bảo và tăng lợi nhuận năm 2009 cho công ty (giá bán bình quân sản phẩm của công ty tăng hơn so với năm 2008).
- HĐQT tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư Mỏ đá núi gió, mỏ Tân Cang và mỏ Thiện Tân để thay thế cho mỏ đá Hóa An sẽ phải ngưng khai thác sau ngày 31/12/2010.
- Năm 2009, HĐQT đã tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành tăng cường khai thác dự trữ đá hỗn hợp để có sản lượng đá hỗn hợp dự trữ cao nhất phục vụ sản xuất cho các năm sau, sau khi mỏ đá Hóa An phải đóng cửa sau ngày 31/12/2010.
- Tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành khẩn trương đẩy nhanh tiến độ xin cấp phép cho Công ty thực hiện dự án xây dựng khu du lịch sinh thái và nhà ở tại mỏ đá Hoá An sau khi mỏ phải ngưng khai thác theo chủ trương của Nhà nước.

Nhận xét đánh giá chung: HĐQT và Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ trong quản lý điều hành hoạt động của công ty.

Trong năm 2009, HĐQT đã có những quyết sách trong sản xuất, kinh doanh và đầu tư nhằm tìm cách nâng cao lợi nhuận cho cổ đông, và những nỗ lực đó đã thể hiện ở các số liệu về kết quả kinh doanh năm 2009: Tổng doanh thu đạt 132%, lợi nhuận trước thuế đạt 225%, thu nhập người lao động đạt 124% so với kế hoạch đề ra từ đầu năm; tình hình tài chính của công ty lành mạnh, trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động trong năm vừa qua, tuy nhiên, đối với ngành vật liệu xây dựng có nhiều tín hiệu khả quan nên kết quả hoạt động kinh doanh năm vừa qua của Công ty tăng cao so với kế hoạch đề ra.

6.3. Thẩm định báo cáo tài chính năm 2009

Công tác tài chính kế toán, lập và kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính năm 2009:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các số liệu tài chính được ghi nhận đầy đủ, chính xác từ việc tổng hợp số liệu chi tiết của các chứng từ

gốc hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; báo cáo quyết toán tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần Hóa An được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các chế độ quản lý tài chính do Bộ tài chính ban hành.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009:

Báo cáo quyết toán tài chính năm 2009 của Công ty đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán, đã phản ánh trung thực và hợp lý kết quả sản xuất kinh doanh năm 2009 như sau:

| Chỉ tiêu | Kế hoạch (triệu đồng) | Thực hiện (triệu đồng) | Thực hiện/ kế hoạch(%) |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tổng sản lượng các loại (m3) | 1.404.000 | 1.462.954 | 104,02 |
| 1. Tổng doanh thu | 151.395 | 200.684 | 132,6 |
| Trong đó : | | | |
| Doanh thu bán hàng | 149.795 | 192.607 | 128,58 |
| 2. Lợi nhuận trước thuế | 32.070 | 81.832 | 255,20 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế | 24.052 | 67.901 | 282,30 |
| 4. LNST / doanh thu | 15,88% | 33,83% | 213,03 |
| 5. LNST / Vốn điều lệ | 23,81% | 67,23% | 282,36 |
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.381 | 6.762 | 284,00 |

Chi phí XDCB dở dang (Các dự án đầu tư đang thực hiện):

- **Mỏ đá Tân Cang – Đồng Nai:** Đang thực hiện đền bù đất đai, đến 31/12/2009 chi phí đền bù đã thực hiện là 59,962 tỷ đồng trên diện tích 36,49 hecta.
 - **Mỏ đá Thiện Tân – Đồng Nai:** Đang thực hiện đền bù đất đai, đến 31/12/2009 chi phí đền bù đã thực hiện là 36,450 tỷ đồng trên diện tích 27 hecta.
 - **Mỏ đá Núi gió:** Đã hoàn tất các thủ tục pháp lý, đang trong giai đoạn bóc tầng phủ, chi phí đã thực hiện đến cuối năm 2009 là 4,957 tỷ đồng.
 - **Mỏ đá Thường Tân:** Số phát sinh thêm đến cuối năm 2009 là 7,631 tỷ đồng, trong năm 2009 mỏ đá Thường Tân khai thác được 193.895 m3 (đạt 95 kế hoạch 2009), doanh thu thực hiện 12,563 tỷ đồng, kết quả kinh doanh lỗ 1,07 tỷ đồng (lũy kế đến 31/12/2009 là 4,17 tỷ đồng).
 - **Mỏ Hóa An:** Chi phí mua 22.807 m2 đất tại mỏ Hoá An để dự trữ đá hỗn hợp là 17,106 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đã thực hiện cho các dự án đầu tư đến cuối năm 2009 là 126,106 tỷ đồng.

Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư cổ phiếu :

- Trong năm 2009, Công ty đã bán ra 6 loại cổ phiếu, trong đó: 5 loại cổ phiếu bán hết (Công ty CP khoáng sản Phú Yên, công ty CP kỹ thuật XD Phú Nhuận, Công ty CP thương mại Việt Đức, Công ty CP XNK Khánh Hội, Công ty kho vận Miền Nam), 1 loại cổ phiếu bán một phần (Tổng công ty CP đầu tư phát triển xây dựng DIG). Kết quả lãi 3,55 tỷ đồng, lỗ 1,175 tỷ đồng.
- Đến 31/12/2009, công ty còn nắm giữ 16 loại cổ phiếu (kể cả cổ phiếu quỹ) với tổng giá trị khi mua là 54,631 tỷ đồng (trong đó đầu tư ngắn hạn là 35,813 tỷ đồng, dài hạn 18,817 tỷ đồng),
- Công ty phải trích lập theo tỷ lệ góp vốn 60% đối với khoản lỗ lũy kế của XN đá Thống Nhất đến 31/12/2009 là : 2,67 tỷ đồng.
- Năm 2009 công ty vẫn thực hiện cho vay có thể chấp và lãi suất cho vay 1,3%/ tháng, số tiền cho vay đến cuối năm 2009 là 10,777 tỷ đồng, lãi tiền gửi và lãi cho vay trong năm là 2,098 tỷ đồng.

Như vậy: kết quả hoạt động đầu tư tài chính năm 2009 của Công ty như sau :

| | |
|---|-------------------------|
| Doanh thu : | 8.077.713.863 |
| - Lãi tiền gửi NH : | 597.187.633 |
| - Lãi do bán chứng khoán : | 3.550.477.580 |
| - Lãi cổ tức : | 2.229.018.700 |
| - Lãi cho vay : | 1.501.029.950 |
| - Lãi góp vốn : | 200.000.000 |
| (liên doanh với Cty CP Hoá An cát nhân tạo) | |
| Chi phí : | - 13.802.272.323 |
| - Chi phí kinh doanh CK : | 39.361.608 |
| - Lãi vay NH : | 614.615.963 |
| - Lỗ do bán chứng khoán : | 1.175.111.310 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK : | -15.631.361.204 |

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết :

Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo với giá trị góp vốn là 245 triệu đồng, hiện công ty này đang hoạt động với kết quả kinh doanh khá tốt.

Đầu tư khác :

Công ty đã và đang đầu tư góp vốn vào các Công ty sau (số liệu đến 31/12/2009):

- Công ty cổ phần du lịch Phú Yên: 1,45 tỷ đồng, Công ty này cho đến nay hoạt động không hiệu quả.
- Công ty cổ phần xi măng Tây Ninh: có vốn điều lệ 605 tỷ và tổng giá trị đầu tư là 3.800 tỷ, công ty cổ phần Hóa An góp 5% vốn điều lệ và đã góp 27,125 tỷ đồng (đạt 89,67% số phải góp), công ty đã thực hiện xong dự án, kết thúc giai đoạn chạy thử và chuyển sang SXKD.
- Xí Nghiệp đá Thống Nhất: có tổng giá trị đầu tư 12,932 tỷ, Công ty cổ phần Hóa An góp 60% tương đương 7,759 tỷ đồng, đến cuối năm 2009 công ty đã góp 8,316 tỷ đồng, cho đến nay xí nghiệp này vẫn còn bị lỗ, lỗ lũy kế đến cuối năm 2009 là 2,67 tỷ đồng.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Cty CP đầu tư và kinh doanh VLXD Fico : Công ty mua 7 lô đất nền (1.016 m2) trong Khu dân cư An Thới – Cần Thơ do Công ty này làm chủ đầu tư tại Phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, với số tiền 2,481 tỷ đồng.

Phân phối lợi nhuận năm 2009:

| | |
|---|---------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế : | 67.901.403.159 đồng |
| - Đã trả cổ tức đợt 1 (10%) năm 2009 : | 10.040.937.000 đồng |
| - Lợi nhuận còn lại năm 2009 chưa phân phối : | 57.860.466.159 đồng |

6.4. Nhận xét và kiến nghị

- Với hiệu quả kinh doanh năm 2009 và triển vọng phát triển SXKD khả quan trong những năm sắp tới khi các dự án đầu tư đi vào hoạt động. Ban kiểm soát đề nghị HĐQT và Ban điều hành xem xét có phương án trình Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn để chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông theo tỷ lệ 2:1 từ nguồn thặng dư vốn và lợi nhuận để lại.
- Các khoản nợ khó đòi công ty đã trích lập dự phòng đến 31/12/2009 là 2,421 tỷ đồng với 35 đối tượng nợ, Công ty cần phải tích cực và có biện pháp khẩn trương đôn đốc thu hồi số nợ này để tăng hiệu quả kinh doanh và tiền vốn cho công ty.
- Về đầu tư, Ban kiểm soát đã có kiến nghị trong ĐHCĐ năm 2008, Công ty đang thực hiện đầu tư 4 mỏ đá khác ngoài mỏ đá Hóa An hiện hữu, trong đó chỉ có mỏ đá Thường Tân đã đưa vào khai thác kinh doanh nhưng chưa có hiệu quả (tuy nhiên từ tháng 11/2009 đến nay đã bắt đầu có lãi), các mỏ còn lại đang thực hiện đền bù đất đai, việc đầu tư tương đối dàn trải ở nhiều địa bàn khác nhau và không tập trung, tiến độ chậm, việc quản lý tốn nhiều thời gian công sức. Đề nghị HĐQT và ban điều hành cần tập trung nghiên cứu chọn khu mỏ nào có chất lượng tốt, trữ lượng nhiều để tập trung thực hiện nhanh chóng nhằm có mỏ mới đưa vào khai thác thay cho mỏ đá Hóa An sẽ phải ngưng khai thác vào 31/12/2010.

6.5. Báo cáo Tài chính Kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty Cổ phần Hoá An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4703000008 ngày 08 tháng 6 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

| Vốn điều lệ | VND | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------------------|-----------------|-----------|
| Cổ đông | | |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 | 23.037.870.000 | 22,81 |
| Các cổ đông khác | 77.958.830.000 | 77,19 |
| Cộng | 100.996.700.000 | 100,00 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : (84.061) 3954458 - 3954491
Fax : (84.061) 3954754
Mã số thuế : 3 6 0 0 4 6 4 4 6 4

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng.
- Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp, giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển du lịch, công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và xuất khẩu lao động, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 29).

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2008 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2009 như sau:

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 8.968.459.559 VND |
| - Chia cổ tức | 20.141.854.300 VND |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 1.870.662.035 VND |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5.100.000.000 VND |
| - Trích quỹ khác | 1.332.264.814 VND |

Ngoài ra Công ty cũng tạm chi cổ tức năm 2009 cho các cổ đông bằng 15% vốn điều lệ tương đương 10.040.937.000 VND theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Trần Phương Tùng | Chủ tịch | 25 tháng 4 năm 2003 | - |
| Ông Trần Văn Tề | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2004 | - |
| Ông Lại Duy Hồng | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2003 | - |
| Ông Đinh Lê Chiến | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2004 | - |
| Bà Lê Thị Quyết | Thành viên | 08 tháng 4 năm 2005 | - |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Ông Trần Công Hạnh | Trưởng ban | 25 tháng 4 năm 2003 | - |
| Ông Phùng Quang Ngọc | Thành viên | 08 tháng 4 năm 2005 | 24 tháng 4 năm 2009 |
| Ông Phan Văn Quang | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2004 | - |
| Ông Nguyễn Văn Lương | Thành viên | 24 tháng 4 năm 2009 | - |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Ông Lại Duy Hồng | Tổng Giám đốc | 01 tháng 6 năm 2004 | - |
| Ông Trịnh Tiến Bảy | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 6 năm 2004 | - |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2010



www.aandc.com.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters: 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 38272 295 - Fax: (84-8) 3 8272 300
Branch in Hanoi: 40 Guang Vu St., Dong Da District, Ha Noi City - Tel: (04) 37367 879 - Fax: (84-4) 3 7367 869
Branch in Nha Trang-Khánh Hòa: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 3876 555 - Fax: (84-58) 3 875 327
Branch in Can Tho: 162C-4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 03764 995 - Fax: (84-71) 03764 996

Số: 0290/2010/BCTC-KTIV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Hóa An gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2010, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng cho khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn có giá trị trên sổ sách lần lượt là 27.643.177.400 VND và 31.056.163.900 VND (xem thuyết minh số V.2 và V.14). Với những tài liệu và thông tin hiện có, chúng tôi cũng chưa thể xác định được sự cần thiết phải lập dự phòng cũng như số dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các bút toán điều chỉnh cần thiết (nếu có) do ảnh hưởng của hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Nguyễn Chí Đông - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ 0100/KTV

Nguyễn Mai Tiểu Hương - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0191/KTV

TP. Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 137.544.870.827 | 126.741.617.730 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 25.326.224.830 | 6.878.327.998 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.677.090.583 | 6.878.327.998 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.649.134.247 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 44.939.749.157 | 59.968.844.679 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 45.292.874.157 | 73.312.811.750 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (353.125.000) | (13.343.967.071) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 32.265.921.894 | 27.155.796.000 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.3 | 11.846.564.186 | 10.477.452.374 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 7.568.880.423 | 4.923.217.005 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.5 | 15.272.430.468 | 13.567.828.029 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | V.6 | (2.421.953.183) | (1.812.701.408) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 26.247.090.039 | 15.085.247.455 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 26.667.920.148 | 15.307.976.020 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.8 | (420.830.109) | (222.728.565) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.765.884.907 | 17.653.401.598 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 229.576.589 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 442.141 | 105.532.431 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.9 | 8.535.866.177 | 17.547.869.167 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 210.739.708.035 | 171.803.989.488 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 153.289.602.664 | 115.823.552.730 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 13.833.694.413 | 12.670.243.905 |
| Nguyên giá | 222 | | 41.966.271.105 | 38.998.766.890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.132.576.692) | (26.328.522.985) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 13.349.245.049 | 13.900.393.049 |
| Nguyên giá | 228 | | 17.452.939.542 | 17.452.939.542 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.103.694.493) | (3.552.546.493) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.12 | 126.106.663.202 | 89.252.915.776 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 55.867.190.353 | 53.226.671.220 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.13 | 244.630.468 | 244.630.468 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.14 | 58.293.454.982 | 58.293.454.982 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | V.15 | (2.670.895.097) | (5.311.414.230) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.582.915.018 | 2.753.765.538 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.16 | 1.582.915.018 | 2.753.765.538 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 348.284.578.862 | 298.545.607.218 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 28.590.799.383 | 21.234.586.784 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.800.222.768 | 19.533.340.911 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.17 | - | 11.147.272.498 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.18 | 5.047.777.496 | 3.547.829.217 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.19 | 1.089.024.148 | 137.062.145 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.20 | 15.798.017.703 | 1.584.724.979 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.21 | 2.542.824.115 | 1.199.136.060 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.22 | 1.494.629.776 | 1.277.790.072 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.23 | 827.949.530 | 639.525.940 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | 1.790.576.615 | 1.701.245.873 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.24 | 1.790.576.615 | 1.701.245.873 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 319.693.779.479 | 277.311.020.434 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 320.243.420.545 | 278.916.136.500 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 100.996.700.000 | 100.996.700.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.25 | 108.601.176.000 | 108.601.176.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | V.25 | (1.298.220.000) | (1.298.220.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.25 | 36.351.468.253 | 27.383.008.693 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.25 | 7.690.893.133 | 5.820.231.098 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.25 | 67.901.403.159 | 37.413.240.709 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (549.641.066) | (1.605.116.066) |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | V.26 | (549.641.066) | (1.605.116.066) |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 348.284.578.862 | 298.545.607.218 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |


Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 192.606.700.129 | 158.732.479.515 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 192.606.700.129 | 158.732.479.515 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 112.307.301.925 | 80.908.564.195 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 80.299.398.204 | 77.823.915.320 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 8.077.713.863 | 14.975.589.073 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | (13.802.272.323) | 30.364.305.608 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 614.615.963 | 164.898.193 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 6.792.095.925 | 6.090.890.856 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 13.555.379.512 | 7.917.867.866 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 81.831.908.953 | 48.426.440.063 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 120.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | 120.000.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 81.831.908.953 | 48.546.440.063 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.20 | 13.930.505.794 | 10.993.216.241 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 139.983.113 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>67.901.403.159</u> | <u>37.413.240.709</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | <u>6.762</u> | <u>3.737</u> |


Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP) NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 81.831.908.953 | 48.546.440.063 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.10.11 | 2.355.201.707 | 2.606.836.286 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (14.824.007.885) | 14.572.818.316 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.863.240.945) | 1.532.241.347 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 614.615.963 | 164.898.193 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 63.114.477.794 | 67.423.234.205 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.397.715.611 | (7.963.332.396) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.359.944.128) | (13.289.446.419) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 5.232.847.979 | (2.865.985.747) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 941.273.931 | (1.599.086.283) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (614.615.963) | (192.158.408) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.20 | (940.641.399) | (10.914.071.647) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (4.044.525.000) | (2.753.351.221) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | <u>55.726.588.825</u> | <u>27.845.802.084</u> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (39.821.251.641) | (59.744.746.249) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.169.490.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (8.842.375.000) | (31.757.320.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 38.086.844.863 | 29.975.605.511 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (14.364.550.468) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 14.038.354.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.527.236.283 | 8.052.020.973 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | <u>(6.049.545.495)</u> | <u>(52.631.146.233)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | 55.545.198.500 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (1.298.220.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.17 | 25.207.940.320 | 11.147.272.498 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.17 | (36.355.212.818) | (18.000.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20.081.874.000) | (20.154.137.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (31.229.146.498) | 27.240.113.998 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 18.447.896.832 | 2.454.769.849 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 6.878.327.998 | 4.423.558.149 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 25.326.224.830 | 6.878.327.998 |

Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ mười của Công ty.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 40 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 7 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 năm.

Riêng quyền sử dụng đất tại mỏ đá Suối Trầu Công ty không tiến hành trích khấu hao vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên kết được trích lập khi công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ căn cứ theo thời hạn sử dụng ước tính.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phục hồi môi trường được trích theo số liệu đã được chấp thuận tại Công văn 11/TC/TCĐN ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho nhân viên đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp thôi việc là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế. Đối với thu nhập từ dự án mỏ đá Núi Giò (mỏ đá này đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang) tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 3.026.483.211 | 1.038.582.523 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.650.607.372 | 5.839.745.475 |
| Các khoản tương đương tiền | 14.649.134.247 | - |
| Cộng | 25.326.224.830 | 6.878.327.998 |

2. Đầu tư ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (a) | 34.515.294.741 | 59.647.632.471 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn (b) | 10.777.579.416 | 13.665.179.279 |
| Cộng | 45.292.874.157 | 73.312.811.750 |

a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Xuất nhập khẩu Khánh Hội | 322.341 | 10.450.363.471 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC ^(*) | 11.131.736.000 | 11.131.736.000 |
| Công ty Lương thực và Công nghiệp Thực phẩm ^(*) | 510.000.000 | 510.000.000 |
| Công ty Cổ phần gạch Terrazzo Sài Gòn ^(*) | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận | - | 3.325.000.000 |
| Xí nghiệp giống cây trồng ^(*) | 1.075.809.400 | 1.075.809.400 |
| Công ty Cổ phần DIC Thương mại Việt Đức | - | 400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh Nông sản ^(*) | 7.173.632.000 | 7.173.632.000 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | - | 9.478.371.600 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp ^(*) | 3.252.000.000 | 3.252.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng | 2.903.700.000 | 7.050.000.000 |
| Công ty Cổ phần TM-DV Xây dựng ^(*) | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần khoáng sản 5 | - | 1.300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ FPT | 3.967.375.000 | - |
| Các công ty khác | 720.000 | 720.000 |
| Cộng | 34.515.294.741 | 59.647.632.471 |

^(*) Các chứng khoán này không có giá thị trường tham chiếu nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Cho nhân viên Công ty vay.

3. Phải thu khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lê Văn Tâm Máy Bộ Đội | 2.352.682.055 | 1.533.874.608 |
| Công ty Cổ phần Hóa An cát nhân tạo | 3.780.065.351 | 5.421.891.053 |
| DNTN Đăng Anh | 990.376.620 | 990.376.620 |
| Công ty TNHH Lợi Lộc | 498.983.529 | - |
| Công ty TNHH MTV Đại Phú Cường | 549.679.004 | - |
| DNTN Thuận Tấn Phát | 362.976.870 | 275.020.833 |
| Các khách hàng khác | 3.311.800.757 | 2.256.289.260 |
| Cộng | 11.846.564.186 | 10.477.452.374 |

4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Liên đoàn bán đồ địa chất Miền Nam | 650.000.000 | 690.000.000 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc FiCo | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Trung tâm chuyển giao công nghệ và dịch vụ địa chất | 820.000.000 | 820.000.000 |
| Công ty TNHH An Lộc | 862.852.440 | 597.852.440 |
| Châu Văn Tiết | 900.000.000 | - |
| DNTN Hồng Lộc | 459.726.723 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Tài An | 551.200.000 | - |
| Các khách hàng khác | 825.101.260 | 315.364.565 |
| Cộng | 7.568.880.423 | 4.923.217.005 |

5. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi dự thu của các khoản cho vay ngắn hạn | 3.071.774.542 | 2.486.049.443 |
| Tạm chi cổ tức cho cổ đông | 9.981.874.000 | 10.041.854.300 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa | 24.533.253 | - |
| Các khoản phải thu khác | 2.194.248.673 | 1.039.924.286 |
| Cộng | 15.272.430.468 | 13.567.828.029 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công nợ phải thu khách hàng | 1.846.890.419 | 1.604.761.362 |
| Các khoản phải thu khác | 575.062.764 | 207.940.046 |
| Cộng | 2.421.953.183 | 1.812.701.408 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu tồn kho | 1.243.420.103 | 1.329.102.557 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20.907.449.598 | 9.975.285.723 |
| Thành phẩm | 4.517.050.447 | 4.003.587.740 |
| Cộng | 26.667.920.148 | 15.307.976.020 |

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | (222.728.565) |
| Trích lập dự phòng | (198.101.544) |
| Số dư cuối năm | (420.830.109) |

9. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho nhân viên và các đội sản xuất của Công ty.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 12.646.659.178 | 23.805.117.638 | 2.004.674.503 | 542.315.571 | 38.998.766.890 |
| Tăng trong năm | 51.931.862 | 1.488.440.000 | 1.255.897.273 | 171.235.080 | 2.967.504.215 |
| Phân loại lại | (36.000.000) | (24.000.000) | - | 60.000.000 | - |
| Số cuối năm | 12.662.591.040 | 25.269.557.638 | 3.260.571.776 | 773.550.651 | 41.966.271.105 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tài sản đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng | 499.801.026 | 5.320.716.318 | 510.083.360 | 411.513.000 | 6.742.113.704 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 4.615.284.785 | 19.969.263.680 | 1.274.802.595 | 469.171.925 | 26.328.522.985 |
| Khấu hao trong năm | 491.128.136 | 981.560.562 | 266.541.238 | 88.213.556 | 1.827.443.492 |
| Phân loại lại | (23.389.785) | - | - | - | (23.389.785) |
| Số cuối năm | 5.083.023.136 | 20.950.824.242 | 1.541.343.833 | 557.385.481 | 28.132.576.692 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 8.031.374.393 | 3.835.853.958 | 729.871.908 | 73.143.646 | 12.670.243.905 |
| Số cuối năm | 7.579.567.904 | 4.318.733.396 | 1.719.227.943 | 216.165.170 | 13.833.694.413 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Chi phí khảo sát | Chi phí liên quan đến | Cộng |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | mỏ đá Suối Trầu | quyền sử dụng đất | |
| | Mỏ đá Suối Trầu | Mỏ đá Thường Tân | |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 3.674.332.565 | 13.778.606.977 | 17.452.939.542 |
| Số cuối năm | 3.674.332.565 | 13.778.606.977 | 17.452.939.542 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 2.230.581.278 | 1.321.965.215 | 3.552.546.493 |
| Khấu hao trong năm | - | 527.758.215 | 527.758.215 |
| Phân loại lại | - | 23.389.785 | 23.389.785 |
| Số cuối năm | 2.230.581.278 | 1.873.113.215 | 4.103.694.493 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.443.751.287 | 12.456.641.762 | 13.900.393.049 |
| Số cuối năm | 1.443.751.287 | 11.905.493.762 | 13.349.245.049 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Tăng | Kết chuyển vào | Số cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | | trong năm | chi phí trả | |
| | | | trước dài hạn | |
| Mỏ đá Núi Giò | 4.198.624.870 | 758.394.405 | - | 4.957.019.275 |
| Mỏ đá Thường Tân | 3.782.361.619 | 4.234.554.084 | (385.346.748) | 7.631.568.955 |
| Mỏ đá Tân Cang 3 | 57.457.576.569 | 2.504.367.809 | - | 59.961.944.378 |
| Mỏ đá Thiện Tân | 23.814.352.718 | 12.636.002.876 | - | 36.450.355.594 |
| Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất tại Xi nghiệp 1 | - | 17.105.775.000 | - | 17.105.775.000 |
| Cộng | 89.252.915.776 | 37.239.094.174 | (385.346.748) | 126.106.663.202 |

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa An cát nhân tạo. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000471 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 3.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Hóa An đầu tư 20% vốn. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty Cổ phần Hóa An đã đầu tư 244.630.468 VND tương đương 8,15%.

14. Đầu tư dài hạn khác

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------------------|
| | | trong năm | trong năm | |
| Đầu tư chứng khoán | 18.817.340.000 | - | - | 18.817.340.000 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn | 1.357.500.000 | - | - | 1.357.500.000 |
| Công ty gạch ngói Đồng Nai | 9.000.000.000 | - | - | 9.000.000.000 |
| Công ty cơ khí xây dựng Tân Định | 8.459.840.000 | - | - | 8.459.840.000 |
| Đầu tư trái phiếu | 41.000.000 | - | - | 41.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | | trong năm | trong năm | |
| Trái phiếu giao thông | 5.000.000 | - | - | 5.000.000 |
| Trái phiếu chính phủ | 36.000.000 | - | - | 36.000.000 |
| Cho Xi nghiệp đá Thống Nhất vay | 620.000.000 | - | (557.550.000) | 62.450.000 |
| Đầu tư góp vốn dưới 20% | 28.575.091.900 | - | - | 28.575.091.900 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh (*) | 27.125.091.900 | - | - | 27.125.091.900 |
| Công ty Cổ phần du lịch Phú Yên (*) | 1.450.000.000 | - | - | 1.450.000.000 |
| Hợp tác kinh doanh mỏ đá Suối Trầu | 7.758.951.082 | 557.550.000 | - | 8.316.501.082 |
| Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh VLXD Fico (*) | 2.481.072.000 | - | - | 2.481.072.000 |
| Cộng | 58.293.454.982 | 557.550.000 | (557.550.000) | 58.293.454.982 |

(*) Các khoản đầu tư dài hạn này chưa có thông tin nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn | - | 3.957.998.616 |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác | 2.670.895.097 | 1.353.415.614 |
| Cộng | 2.670.895.097 | 5.311.414.230 |

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng | Kết chuyển vào | Số cuối năm |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | | trong năm | chi phí SXKD | |
| Chi phí sửa chữa thiết bị càn ô tô | 33.410.078 | - | (33.410.078) | - |
| Chi phí thăm dò năng công suất mỏ đá | 474.924.258 | - | (474.924.258) | - |
| Chi phí làm đường vào mỏ | 17.395.302 | - | (12.279.036) | 5.116.266 |
| Chi phí bốc đất tăng phủ mỏ đá Thường Tân | 1.048.410.559 | 385.346.748 | (477.576.888) | 956.180.419 |
| Tư vấn thiết kế sửa chữa đường xi nghiệp | 1.179.625.341 | - | (1.179.625.341) | - |
| Chi phí đền bù cho dân | - | 215.640.152 | (8.985.006) | 206.655.146 |
| Chi phí sửa chữa trạm càn | - | 433.005.065 | (18.041.878) | 414.963.187 |
| Cộng | 2.753.765.538 | 1.033.991.965 | (2.204.842.485) | 1.582.915.018 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng tín dụng số 14/2008/HĐTD ngày 03 tháng 12 năm 2008 với thời hạn 6 tháng, lãi suất 9%/năm. Chi tiết số phát sinh như sau:

| | |
|---------------------------------|------------------|
| Số đầu năm | 11.147.272.498 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 25.207.940.320 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (36.355.212.818) |
| Số dư cuối năm | - |

18. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| DNTN Bắc Hồng Phương | 1.513.229.071 | 987.563.512 |
| DNTN Xuân Chiến | 670.332.014 | 634.947.641 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.864.216.411 | 1.925.318.064 |
| Cộng | 5.047.777.496 | 3.547.829.217 |

19. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Hữu Trọng | 988.847.800 | - |
| Các khách hàng khác | 100.176.348 | 137.062.145 |
| Cộng | 1.089.024.148 | 137.062.145 |

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 165.478.038 | 10.336.307.383 | (9.614.853.121) | 886.932.300 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.153.921.087 | 13.930.505.794 | (940.641.399) | 14.143.785.482 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.500.000 | 85.589.376 | (49.929.355) | 39.160.021 |
| Thuế tài nguyên | 125.461.121 | 5.353.940.738 | (5.018.578.260) | 460.823.599 |
| Tiền thuê đất | - | 962.968.858 | (962.968.858) | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 136.364.733 | 2.836.441.406 | (2.705.489.838) | 267.316.301 |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | (5.000.000) | - |
| Cộng | 1.584.724.979 | 33.510.753.555 | (19.297.460.831) | 15.798.017.703 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 81.831.908.953 | 48.546.440.063 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (2.229.018.700) | (4.573.575.100) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (2.229.018.700) | (4.573.575.100) |
| Tổng thu nhập tính thuế | 79.602.890.253 | 43.972.864.963 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 19.900.722.563 | 10.993.216.241 |
| Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính | (5.970.216.769) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 13.930.505.794 | 10.993.216.241 |

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá xây dựng với thuế suất là 2%.

Tiền thuê đất

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Tuy nhiên, theo qui định tại giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m³/năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Phí bảo vệ môi trường

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Thông tư 105/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2005.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa theo Quyết định số 19/QĐ-HĐQT.CtyCPHA ngày 14 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 04/QĐ-HĐQT.CtyCPHA ngày 09 tháng 5 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa An.

22. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí phục hồi môi trường | 1.040.657.094 | 1.040.657.094 |
| Chi phí phải trả khác | 453.972.682 | 237.132.978 |
| Cộng | 1.494.629.776 | 1.277.790.072 |

Chi phí phục hồi môi trường được trích theo số liệu đã được chấp thuận tại Công văn 11/TC/TCĐN ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi | 158.506.375 | 158.506.375 |
| Quỹ Hội đồng quản trị | 114.100.000 | 239.100.000 |
| Kinh phí công đoàn | 7.632.364 | 6.972.625 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 370.000.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 177.710.791 | 234.946.940 |
| Cộng | 827.949.530 | 639.525.940 |

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.701.245.873 | 1.635.671.891 |
| Trích trong năm | 120.018.867 | 100.927.782 |
| Chi trong năm | (30.688.125) | (35.353.800) |
| Số cuối năm | 1.790.576.615 | 1.701.245.873 |

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 23.037.870.000 | 23.037.870.000 |
| Vốn của các cổ đông còn lại | 77.958.830.000 | 77.958.830.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 108.601.176.000 | 108.601.176.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (1.298.220.000) | (1.298.220.000) |
| Cộng | 208.299.656.000 | 208.299.656.000 |

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức năm trước | 10.040.937.000 | 10.113.200.000 |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | 10.040.937.000 | 10.040.937.000 |
| Cộng | 20.081.874.000 | 20.154.137.000 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.099.670 | 10.099.670 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.099.670 | 10.099.670 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.099.670 | 10.099.670 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (58.600) | (58.600) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (58.600) | (58.600) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.041.070 | 10.041.070 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.041.070 | 10.041.070 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|---|------------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | (1.763.926.798) | 5.100.000.000 | (3.080.610.000) | 255.463.202 |
| Quỹ phúc lợi | (277.356.268) | - | (963.915.000) | (1.241.271.268) |
| Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định | 436.167.000 | - | - | 436.167.000 |
| Cộng | (1.605.116.066) | 5.100.000.000 | (4.044.525.000) | (549.641.066) |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 192.606.700.129 | 158.732.479.515 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 192.403.912.246 | 158.515.143.147 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 202.787.883 | 217.336.368 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | - | - |
| Doanh thu thuần | 192.606.700.129 | 158.732.479.515 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 192.403.912.246 | 158.515.143.147 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 202.787.883 | 217.336.368 |

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 24.262.895.296 | 17.984.875.691 |
| Chi phí nhân công | 4.759.995.934 | 3.478.818.166 |
| Chi phí sản xuất chung | 94.531.935.733 | 72.760.745.801 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Tổng chi phí sản xuất | 123.554.826.963 | 94.224.439.658 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | (10.932.163.875) | (9.312.287.723) |
| Tổng giá thành sản xuất | 112.672.663.088 | 84.912.151.935 |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm | (513.462.707) | (4.003.587.740) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 198.101.544 | - |
| Giá của thành phẩm đã cung cấp | 112.307.301.925 | 80.908.564.195 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 597.187.633 | 723.804.306 |
| Lãi tiền cho vay | 1.501.029.950 | 3.006.779.667 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 3.550.477.580 | 6.671.430.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.229.018.700 | 4.573.575.100 |
| Lãi góp vốn | 200.000.000 | - |
| Cộng | 8.077.713.863 | 14.975.589.073 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 614.615.963 | 164.898.193 |
| Chi phí kinh doanh chứng khoán | 39.361.608 | 70.310.865 |
| Lỗ bán chứng khoán | 1.175.111.310 | 15.713.715.249 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (15.631.361.204) | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | 14.415.381.301 |
| Cộng | (13.802.272.323) | 30.364.305.608 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 52.000.000 | 93.000.000 |
| Chi phí nhân công | 1.510.968.973 | 1.111.371.641 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.768.004 | 42.938.716 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 503.130.223 | 386.750.007 |
| Chi phí khác | 4.720.228.725 | 4.456.830.492 |
| Cộng | 6.792.095.925 | 6.090.890.856 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 38.254.000 | 16.052.300 |
| Chi phí nhân công | 2.878.930.877 | 2.098.540.257 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 412.343.358 | 436.624.076 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.300.871.464 | 2.026.339.246 |
| Chi phí khác | 3.924.979.813 | 3.340.311.987 |
| Cộng | 13.555.379.512 | 7.917.867.866 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾN MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.901.403.159 | 37.413.240.709 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 67.901.403.159 | 37.413.240.709 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.041.070 | 10.011.463 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.762 | 3.737 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau: | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 10.041.070 | 6.706.500 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 01 năm 2008 | - | 2.011.647 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2008 | - | 1.320.963 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại từ ngày 10 tháng 06 năm 2008 đến ngày 15 tháng 08 năm 2008 | - | (27.647) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.041.070 | 10.011.463 |
| 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 24.353.149.296 | 18.093.927.991 |
| Chi phí nhân công | 12.676.461.587 | 9.413.844.923 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.355.201.707 | 2.606.836.286 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 81.485.683.011 | 61.936.021.570 |
| Chi phí khác | 23.031.806.799 | 16.182.567.610 |
| Cộng | 143.902.302.400 | 108.233.198.380 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

| I. Tình hình thực hiện dự án | Tổng số vốn đầu tư | Tình hình thực hiện |
|--------------------------------|--------------------|---|
| Dự án đầu tư | | |
| Mỏ đá Núi Gió, tỉnh Bình Phước | 10 - 22 tỷ | Địa điểm khai thác di dời sang vị trí mới. Đang trong giai đoạn bóc đất tầng phủ. |
| Mỏ đá Thường Tân | 15 - 43 tỷ | Mua thêm quyền khai thác mở rộng diện tích khai thác |
| Mỏ đá Tân Cang | 67 tỷ | Đã có đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hiện Công ty đang xin phép Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác. |
| Mỏ đá Thiện Tân | 38,8 tỷ | Đang đền bù giải phóng mặt bằng |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, phụ cấp | 861.597.000 | 659.672.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 27.041.040 | 21.216.816 |
| Tiền thưởng | 182.830.000 | 186.346.000 |
| Thủ lao HĐQT | 430.000.000 | 574.812.200 |
| Cộng | 1.501.468.040 | 1.442.047.016 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-------------------------------------|------------------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 | Công ty có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty Cổ phần Hóa An Cát nhân tạo | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần khoáng sản 5 | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 01 | | |
| Thu tiền cho vay ngắn hạn | - | 831.353.997 |
| Lãi vay phải thu | - | 99.768.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa An Cát nhân tạo | | |
| Bán hàng | 20.878.174.298 | 9.181.891.053 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 01 | | |
| Phải thu lãi cho vay ngắn hạn | 434.109.484 | 434.109.484 |
| Công ty Cổ phần Hóa An Cát nhân tạo | | |
| Phải thu tiền hàng | 3.780.065.351 | 5.421.891.053 |
| Cộng nợ phải thu | 4.214.174.835 | 5.856.000.537 |



Trần Sỹ Phúc
Người lập biểu



Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng



Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 67.065.000.000 | 66.871.207.500 | - | 33.986.813.169 | 4.019.067.000 | 36.023.281.961 | 207.965.369.630 |
| Tăng vốn trong năm | 33.931.700.000 | 41.729.968.500 | - | (20.116.470.000) | - | - | 55.545.198.500 |
| Mua lại cổ phiếu trong năm | - | - | (1.298.220.000) | - | - | - | (1.298.220.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 13.512.665.524 | 1.801.164.098 | (17.173.829.622) | (1.860.000.000) |
| Trích quỹ khác | - | - | - | - | - | (2.044.465.639) | (2.044.465.639) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (16.804.986.700) | (16.804.986.700) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 37.413.240.709 | 37.413.240.709 |
| Số dư cuối năm trước | 100.996.700.000 | 108.601.176.000 | (1.298.220.000) | 27.383.008.693 | 5.820.231.098 | 37.413.240.709 | 278.916.136.500 |
| Số dư đầu năm nay | 100.996.700.000 | 108.601.176.000 | (1.298.220.000) | 27.383.008.693 | 5.820.231.098 | 37.413.240.709 | 278.916.136.500 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 8.968.459.560 | 1.870.662.035 | (15.939.121.594) | (5.100.000.000) |
| Trích quỹ khác | - | - | - | - | - | (1.332.264.814) | (1.332.264.814) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (20.141.854.300) | (20.141.854.300) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 67.901.403.159 | 67.901.403.159 |
| Số dư cuối năm nay | 100.996.700.000 | 108.601.176.000 | (1.298.220.000) | 36.351.468.253 | 7.690.893.133 | 67.901.403.159 | 320.243.420.545 |